

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01.01.2019 đến ngày 31.12.2019**



## MỤC LỤC

	<b>Trang</b>
Bảng Cân đối kế toán	3 - 4
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	5
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	6
Thuyết minh Báo cáo tài chính	7 - 37



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>Tại ngày 01/01/2019</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.810.871.142.428</b>	<b>1.898.066.586.769</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	5.1	<b>135.898.444.754</b>	<b>186.336.871.446</b>
1 . Tiền	111		123.900.658.544	112.336.871.446
2 . Các khoản tương đương tiền	112		11.997.786.210	74.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>925.923.587.407</b>	<b>896.187.548.021</b>
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	784.760.809.684	752.908.623.229
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		78.109.424.212	79.506.278.054
5 . Các khoản phải thu khác	136	5.3	63.053.353.511	63.772.646.738
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.4</b>	<b>715.250.480.270</b>	<b>755.793.277.630</b>
1 . Hàng tồn kho	141		715.536.982.169	758.472.453.949
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(286.501.899)	(2.679.176.319)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>33.798.629.997</b>	<b>59.748.889.672</b>
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	12.869.076.655	12.098.334.859
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152		19.198.126.292	45.887.162.291
3 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.10	1.731.427.050	1.763.392.522
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>564.181.828.570</b>	<b>597.860.136.488</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>22.337.895.751</b>	<b>23.392.481.961</b>
6 . Phải thu dài hạn khác	216	5.3	22.337.895.751	23.392.481.961
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>255.310.693.247</b>	<b>275.667.158.269</b>
<b>1 . TSCĐ hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>5.6</b>	<b>235.200.492.260</b>	<b>254.495.262.020</b>
- Nguyên giá	222		762.141.690.317	737.988.924.269
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(526.941.198.057)	(483.493.662.249)
<b>3 . TSCĐ vô hình</b>	<b>227</b>	<b>5.7</b>	<b>20.110.200.987</b>	<b>21.171.896.249</b>
- Nguyên giá	228		45.907.418.863	42.517.700.032
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(25.797.217.876)	(21.345.803.783)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>11.013.981.313</b>	<b>1.220.806.728</b>
2 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11.013.981.313	1.220.806.728
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.8</b>	<b>237.808.937.476</b>	<b>257.458.937.476</b>
1 . Đầu tư vào công ty con	251		97.385.268.520	139.535.268.520
2 . Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		106.716.920.657	84.216.920.657
3 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		33.706.748.299	33.706.748.299
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>37.710.320.783</b>	<b>40.120.752.054</b>
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	5.5	37.710.320.783	40.120.752.054
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.375.052.970.998</b>	<b>2.495.926.723.257</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.026.207.612.297</b>	<b>2.157.013.503.604</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.943.189.398.619</b>	<b>2.066.430.794.037</b>
2 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	386.658.633.474	345.499.611.390
3 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		18.748.447.946	10.178.541.526
4 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.10	8.594.983.686	6.841.248.517
5 . Phải trả người lao động	314		131.163.983.104	141.428.086.567
6 . Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.11	27.193.049.674	28.733.732.765
8 . Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.12	36.717.604.107	23.145.281.738
9 . Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	18.902.527.080	15.468.037.348
10 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	1.291.804.039.450	1.475.022.665.226
12 . Quỹ khen thưởng ,phúc lợi	322		23.406.130.098	20.113.588.960
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>83.018.213.678</b>	<b>90.582.709.567</b>
1 . Phải trả người bán dài hạn	331	5.9	479.366.454	1.464.192.588
6 . Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.12	25.267.014.292	25.029.723.468
7 . Phải trả dài hạn khác	337	5.13	2.108.500.000	3.885.580.092
8 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.14	55.163.332.932	60.203.213.419
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>348.845.358.701</b>	<b>338.913.219.653</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.15</b>	<b>348.845.358.701</b>	<b>338.913.219.653</b>
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411		182.000.000.000	182.000.000.000
8 . Quỹ đầu tư phát triển	418		31.399.897.713	31.399.897.713
11 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		135.445.460.988	125.513.321.940
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		80.013.321.940	63.504.214.438
- LNST chưa phân kỳ này	421b		55.432.139.048	62.009.107.502
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.375.052.970.998</b>	<b>2.495.926.723.257</b>

Người lập

Võ Nguyễn Thùy Dung

Trưởng phòng  
Kế toán

Mai Văn Hoàng Dũng

TP.HCM, ngày 15 tháng 02 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Lân



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 năm 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ Q.4 kết thúc ngày 31/12/2019	Kỳ Q.4 kết thúc ngày 31/12/2018	Lũy kế	
					Từ ngày 01.01.2019 đến ngày 31.12.2019	Từ ngày 01.01.2018 đến ngày 31.12.2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.16	1.010.357.285.555	1.081.680.904.726	3.452.831.874.070	3.603.967.188.954
2. Các khoản giảm trừ	02		5.122.921.530	8.396.499.529	19.169.757.387	22.944.734.318
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.005.234.364.025	1.073.284.405.197	3.433.662.116.683	3.581.022.454.636
4. Giá vốn hàng bán	11	5.17	799.136.534.627	876.840.234.717	2.724.346.015.987	2.859.335.498.946
5. Lợi tức gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		206.097.829.398	196.444.170.480	709.316.100.696	721.686.955.690
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.18	7.136.879.919	24.138.063.099	47.908.497.994	64.941.051.413
7. Chi phí tài chính	22	5.19	18.597.678.216	37.339.469.565	75.496.060.462	99.002.645.580
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.884.618.858	12.949.089.702	56.404.781.548	45.027.616.446
8. Chi phí bán hàng	24	5.20	98.442.623.578	103.055.427.456	320.073.741.737	337.058.571.723
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.21	77.870.051.861	62.230.143.360	283.354.724.396	267.594.364.976
10. Lợi tức thuần từ HĐKD [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		18.324.355.662	17.957.193.198	78.300.072.095	82.972.424.824
11. Thu nhập khác	31		3.291.529.738	6.218.676.849	14.218.618.922	7.847.032.006
12. Chi phí khác	32		176.914.734	603.045.998	3.873.973.284	1.140.983.033
13. Lợi nhuận khác	40	5.22	3.114.615.004	5.615.630.851	10.344.645.638	6.706.048.973
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		21.438.970.666	23.572.824.049	88.644.717.733	89.678.473.797
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.23	6.776.525.238	5.795.167.474	16.314.841.873	15.858.107.721
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		14.662.445.428	17.777.656.575	72.329.875.860	73.820.366.076

Người lập



Võ Nguyễn Thùy Dung


  
 Trưởng phòng  
 Kế toán

Mai Văn Hoàng Dũng

TP.HCM, ngày 15 tháng 02 năm 2020

Tổng Giám đốc



  
 Nguyễn Ngọc Lân



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018
X	Y	X	X	Y
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>88.644.717.733</b>	<b>89.678.473.797</b>
<b>2. Điều chỉnh các khoản</b>			<b>89.829.140.450</b>	<b>33.837.096.209</b>
- Khấu hao tài sản cố định	02		62.873.537.085	60.101.748.961
- Các khoản dự phòng	03		(2.392.674.420)	(40.668.033.769)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		1.593.834.938	(1.731.987.334)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(28.650.338.701)	(28.892.248.095)
- Chi phí lãi vay	06		56.404.781.548	45.027.616.446
<b>3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>178.473.858.183</b>	<b>123.515.570.006</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.960.451.705)	(96.905.434.303)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		42.935.471.780	(40.210.989.892)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		50.432.597.767	116.754.951.950
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.639.689.475	1.172.141.383
- Tiền lãi vay đã trả	13		(56.404.781.548)	(45.027.616.446)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(17.912.322.497)	(16.020.718.796)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(10.406.461.543)	(9.613.313.998)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>186.797.599.912</b>	<b>33.664.589.904</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(52.961.472.295)	(54.000.179.444)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.514.151.224	8.471.598.658
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.550.000.000)	(29.765.820.066)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		21.744.300.000	20.202.686.169
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		27.940.530.014	27.510.734.099
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(4.312.491.057)</b>	<b>(27.580.980.584)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		3.047.157.287.660	3.537.852.938.732
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.235.404.714.729)	(3.417.072.462.549)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(45.500.000.000)	(45.500.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(233.747.427.070)</b>	<b>75.280.476.183</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(51.262.318.215)</b>	<b>81.364.085.503</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		186.336.871.446	103.977.942.158
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		823.891.523	994.843.785
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>5.1</b>	<b>135.898.444.754</b>	<b>186.336.871.446</b>

TP.HCM, ngày 15 tháng 02 năm 2020

Người lập

Trưởng phòng  
Kế toán

Tổng Giám đốc

Võ Nguyễn Thùy Dung

Mai Văn Hoàng Dũng

Nguyễn Ngọc Lân



**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty May Nhà Bè theo Quyết định số 74/2004/QĐ-BCN ngày 08/8/2004 và Quyết định số 88/2004/QĐ-BCN ngày 08/09/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300398889 ngày 24 tháng 3 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư Tp. HCM cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 23 ngày 18 tháng 01 năm 2017.

Tên Tổng Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Nha Be Garment Corporation - Joint Stock Company, tên viết tắt là: NHABECO.

**Vốn điều lệ là: 182.000.000.000 đồng.**

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 4, Đường Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lao động tại ngày 31/12/2019: 4.518 người.

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty bao gồm nhiều lĩnh vực, trong đó chủ yếu là tập trung vào các lĩnh vực sau đây:

- Sản xuất, mua bán sản phẩm dệt - may, nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng linh kiện phục vụ ngành dệt, may;
- Giặt, tẩy, in trên sản phẩm thêu;
- Mua, bán sản phẩm chế biến từ nông - lâm - hải sản, máy móc thiết bị, phụ tùng kim khí điện máy gia dụng và công nghiệp, điện tử, công nghệ thông tin;
- Xây dựng và kinh doanh nhà;
- Môi giới bất động sản;
- Dịch vụ kho bãi;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh nhà hàng, lưu trú du lịch, khách sạn;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế;
- ...

**1.3. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2019, Tổng Công ty có các Công ty con và Công ty liên kết như sau:

<b>Công ty con</b>	<b>Tỷ lệ vốn góp</b>	<b>Tỷ lệ biểu quyết</b>
Công ty CP May Bình Định	51,84%	51,84%
Công ty CP May Đà Lạt	55,00%	55,00%
Công ty CP May Gia Lai	51,00%	51,00%
Công ty CP May Tam Quan	51,00%	51,00%
Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè	82,35%	82,35%
Công ty CP May Bình Thuận	51,00%	51,00%
Công ty CP May Nhà Bè - Hậu Giang	55,69%	55,69%
<b>Công ty liên doanh, liên kết</b>		
Công ty cổ phần May 9	26,78%	26,78%
Công ty cổ phần Đầu tư & Phát triển DV-TM NB	28,58%	28,58%
Công ty cổ phần May Sông Tiền	43,89%	43,89%
Công ty CP tư vấn CN Nhà Bè	30,00%	30,00%
Công ty CP XLCN Nhà Bè	29,99%	29,99%
Công ty CP Du Lịch NBC Cam Bình Resort	45,43%	45,43%
Công ty CP May An Nhơn	45,90%	45,90%
Công ty CP May Nhà Bè - Sóc Trăng	36,00%	36,00%
Công ty CP May Gia Phúc	47,50%	47,50%
Công ty CP May Đức Linh	46,15%	46,15%

**Các đơn vị phụ thuộc**

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Bình Phát

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Bảo Lộc

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May An Giang

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Kon Tum

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Chi nhánh May Bình Định

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Phía Bắc

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè tại Hà Nội

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè tại Đà Nẵng

Chi Nhánh 3 – Tổng công May Nhà Bè – CTCP tại Hà Nội

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần – Chi nhánh Hải Phòng

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần – Chi nhánh Nam Định

Văn phòng đại diện Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần tại UK



**1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

**2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Kỳ Kế toán**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2019.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Tổng Công ty sử dụng hình thức sổ Nhật ký chứng từ.



#### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

##### **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

##### **Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

###### Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

###### Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại tại ngày 31/12/2019.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại tại ngày 31/12/2019.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

##### **Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền:

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

##### **Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào Công ty con: Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.



#### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

##### **Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**

###### Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các Công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các Công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

##### **Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa Công ty mẹ và Công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

##### **Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Tổng Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

**a. Nguyên tắc kế toán**

**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

**Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền bằng sáng chế, quyền phát hành, công thức pha chế,... và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

**b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019 (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc và thiết bị	05 – 07
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý và tài sản khác	03 - 07

**Tài sản cố định vô hình**

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019 (Số năm)
Quyền sử dụng đất	50
Nhãn hiệu hàng hóa	10
Bản quyền, bằng sáng chế	10
Công thức pha chế, thiết kế,...	10

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết).

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

Chi phí khuyến mãi, chiết khấu,...

Chi phí nguyên vật liệu: vải chính,...

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê mặt bằng) không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Tổng Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

**Công nợ tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.



**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Công cụ tài chính (Tiếp theo)**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, kể cả các Công ty con Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	4.721.035.470	3.529.982.088
Tiền gửi ngân hàng	119.179.623.074	108.806.889.358
Các khoản tương đương tiền	11.997.786.210	74.000.000.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i>	<i>11.997.786.210</i>	<i>74.000.000.000</i>
<b>Tổng</b>	<b>135.898.444.754</b>	<b>186.336.871.446</b>

**5.2 Phải thu của khách hàng**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>784.760.809.684</b>	<b>752.908.623.229</b>
MOTIVES	34.835.289.079	88.854.234.747
JC PENNY	13.090.775.742	37.368.558.785
ARCADIA	46.606.425.448	36.819.801.811
BMB CLOTHING GROUP	88.332.185.757	31.002.645.249
GENEROS	27.052.609.806	29.340.037.927
PRIMARK	6.895.677.018	10.568.211.664
RIVER	16.075.840.305	24.501.733.850
Công Ty CP May Gia Phúc	53.981.621.036	40.623.515.573
Vinatex (VSC)	50.464.912.505	29.250.061.124
Công ty CP May Đức Linh	32.843.993.417	37.117.549.729
Phải thu các đối tượng khác	414.581.479.571	387.462.272.770
<b>Phải thu khách hàng dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>784.760.809.684</b>	<b>752.908.623.229</b>



**5.3 Phải thu khác**

	31/12/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá trị ghi sổ	dự phòng	Giá trị ghi sổ	dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>63.053.353.511</b>	<b>-</b>	<b>63.772.646.738</b>	
Phải thu BHXH	5.342.368.916		3.929.335.429	
Công ty CP May Hoài Ân	-		2.020.901.409	
Phải thu tạm ứng	2.392.571.303		2.189.751.157	
Phải thu các công ty con, LDLK	40.817.328.098		36.277.133.575	
Kỹ quỹ ký cược	346.709.218		200.209.750	
Phải thu khác	11.180.038.625		17.911.080.332	
Phải thu người lao động	1.559.531.173		382.348.833	
<b>Dài hạn</b>	<b>22.337.895.751</b>	<b>-</b>	<b>23.392.481.961</b>	
Kỹ quỹ ký cược	-		20.000.000	
Công Ty CP May Phù Cát	3.381.480.000		6.340.275.000	
Phải thu các công ty con, LDLK	16.000.000.000		14.243.212.329	
Đặt cọc tiền mặt bằng	2.928.065.976		2.785.994.632	
Phải thu khác	28.349.775		3.000.000	
<b>Tổng</b>	<b>85.391.249.262</b>	<b>-</b>	<b>87.165.128.699</b>	

**5.4 Hàng tồn kho**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Hàng mua đang đi trên đường	9.665.911.816	277.133.722
Nguyên liệu, vật liệu	226.402.386.833	271.040.761.394
Công cụ, dụng cụ	105.336.492	128.333.137
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	304.476.099.237	316.393.007.166
Thành phẩm	82.720.326.344	64.487.921.278
Hàng hoá	8.272.447.791	9.341.784.610
Hàng gửi đi bán	83.894.473.656	96.803.512.643
<b>Tổng</b>	<b>715.536.982.169</b>	<b>758.472.453.950</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(286.501.899)	(2.679.176.319)
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<b>715.250.480.270</b>	<b>755.793.277.631</b>

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.5 Chi phí trả trước**

	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>12.869.076.655</b>	<b>12.098.334.859</b>
Máy móc thiết bị	51.767.179	86.440.758
Chi phí công cụ, dụng cụ	833.519.594	839.393.404
Chi phí phụ tùng	648.162.660	775.602.687
Chi phí sửa chữa	477.128.584	611.355.625
Chi phí thuê mặt bằng	6.656.883.263	4.839.456.840
Chi phí quảng cáo	908.378.698	809.392.635
Chi phí bảo hiểm	1.784.823.495	1.901.488.882
Khác	1.508.413.182	2.235.204.028
<b>b) Dài hạn</b>	<b>37.710.320.783</b>	<b>40.120.752.054</b>
Máy móc thiết bị	3.591.098.607	5.767.700.046
Chi phí công cụ, dụng cụ	5.379.091.416	7.383.152.489
Chi phí phụ tùng	924.966.340	-
Chi phí sửa chữa	11.426.352.189	10.854.265.219
Chi phí thuê đất	14.395.082.160	15.071.321.044
Chi phí quảng cáo	-	203.935.784
Chi phí bảo hiểm	60.246.667	-
Khác	1.933.483.404	840.377.472



**5.6 Tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng (VND)
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2019	235.928.433.235	404.528.518.872	89.883.424.704	7.648.547.458	737.988.924.269
Tăng trong năm	-	44.050.607.058	4.898.286.737	637.890.733	49.586.784.528
Mua trong năm	-	34.268.434.550	4.398.286.737	637.890.733	39.304.612.020
XDCB hoàn thành	-	311.336.859	-	-	311.336.859
Tăng do điều chuyển nội bộ	-	9.389.520.649	500.000.000	-	9.889.520.649
Tăng khác	-	81.315.000	-	-	81.315.000
Giảm trong năm	-	24.731.021.598	702.996.882	-	25.434.018.480
Thanh lý, nhượng bán	-	15.341.500.949	202.996.882	-	15.544.497.831
Giảm do điều chuyển nội bộ	-	9.389.520.649	500.000.000	-	9.889.520.649
<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	<b>235.928.433.235</b>	<b>423.848.104.332</b>	<b>94.078.714.559</b>	<b>8.286.438.191</b>	<b>762.141.690.317</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại 01/01/2019	147.586.129.734	262.893.214.468	66.511.744.957	6.502.573.090	483.493.662.249
Tăng trong năm	11.740.444.287	41.884.686.703	4.937.711.127	457.680.007	59.020.522.124
Khấu hao trong năm	11.740.444.287	41.369.860.619	4.854.138.079	457.680.007	58.422.122.992
Tăng do điều chuyển nội bộ	-	433.511.084	83.573.048	-	517.084.132
Tăng khác	-	81.315.000	-	-	81.315.000
Giảm trong năm	-	15.387.801.526	185.184.790	-	15.572.986.316
Thanh lý, nhượng bán	-	14.954.290.442	101.611.742	-	15.055.902.184
Giảm do điều chuyển nội bộ	-	433.511.084	83.573.048	-	517.084.132
<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	<b>159.326.574.021</b>	<b>289.390.099.645</b>	<b>71.264.271.294</b>	<b>6.960.253.097</b>	<b>526.941.198.057</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 01/01/2019	88.342.303.501	141.635.304.404	23.371.679.747	1.145.974.368	254.495.262.020
Tại 31/12/2019	76.601.859.214	134.458.004.687	22.814.443.265	1.326.185.094	235.200.492.260



**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09A-DN

**5.7 Tài sản cố định vô hình***Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng (VND)
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư tại 01/01/2019	10.412.905.271	-	5.838.965.451	26.265.829.310	-	42.517.700.032
Tăng trong năm	36.363.636	-	-	3.353.355.195	-	3.389.718.831
Mua trong kỳ	36.363.636	-	-	3.353.355.195	-	3.389.718.831
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	10.449.268.907	-	5.838.965.451	29.619.184.505	-	45.907.418.863
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư tại 01/01/2019	2.696.585.690	-	5.484.434.042	13.164.784.051	-	21.345.803.783
Tăng trong năm	392.906.180	-	350.615.826	3.707.892.087	-	4.451.414.093
Khấu hao trong năm	392.906.180	-	350.615.826	3.707.892.087	-	4.451.414.093
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	147.836.505	-	-	292.867.479	-	440.703.984
Số dư tại 31/12/2019	3.089.491.870	-	5.835.049.868	16.872.676.138	-	25.797.217.876
Tại 01/01/2019	7.716.319.581	-	354.531.409	13.101.045.259	-	21.171.896.249
Tại 31/12/2019	7.359.777.037	-	3.915.583	12.746.508.367	-	20.110.200.987

31/12/2019



**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09A-DN

**5.8 Đầu tư tài chính dài hạn**

Tên công ty	Tỷ lệ			Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Số lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Giá gốc	Giá hợp lý
<b>Đầu tư vào công ty con</b>				<b>97.385.268.520</b>	<b>-</b>	<b>139.535.268.520</b>	<b>-</b>
Công ty CP May Bình Định	51,84%	51,84%	1.197.540	11.535.620.000		11.535.620.000	
Công ty CP May Đà Lạt	55,00%	55,00%	581.760	5.817.648.520		5.817.648.520	
Công ty CP May Gia Lai	51,00%	51,00%	765.000	7.650.000.000		7.650.000.000	
Công ty CP May Tam Quan	51,00%	51,00%	1.530.000	17.850.000.000		15.300.000.000	
Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè	82,35%	82,35%	1.400.000	14.000.000.000		14.000.000.000	
Công ty CP May Bình Thuận	51,00%	51,00%	1.275.000	12.750.000.000		12.750.000.000	
Công ty CP May Nhà Bè - Hậu Giang	55,69%	55,69%	2.778.200	27.782.000.000		27.782.000.000	
Công ty CP BĐS Nhà Bè	-	-	-	-		14.700.000.000	
Công ty CP May Đức Linh	-	-	-	-		30.000.000.000	
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>				<b>106.716.920.657</b>		<b>84.216.920.657</b>	<b>-</b>
Công ty cổ phần May 9	26,78%	26,78%	401.625	5.227.920.657		5.227.920.657	
Công ty cổ phần Đầu tư & Phát triển DV-TM NB	28,58%	28,58%	6.858	3.429.000.000	-	3.429.000.000	
Công ty cổ phần May Sông Tiền	43,89%	43,89%	1.536.000	15.360.000.000		15.360.000.000	
Công ty CP tư vấn CN Nhà Bè	30,00%	30,00%	150.000	1.500.000.000		1.500.000.000	
Công ty CP XLCN Nhà Bè	29,99%	29,99%	300.000	3.000.000.000		3.000.000.000	
Công ty CP Du Lịch NBC Cam Bình Resort	45,43%	45,43%	1.440.000	14.400.000.000		14.400.000.000	
Công ty TNHH May Mặc Tư Nghĩa	-	-	-	-		7.500.000.000	
Công ty CP May An Nhơn	45,90%	45,90%	918.000	9.180.000.000		9.180.000.000	
Công ty CP May Nhà Bè - Sóc Trăng	36,00%	36,00%	1.512.000	15.120.000.000		15.120.000.000	
Công ty CP May Gia Phúc	47,50%	47,50%	950.000	9.500.000.000		9.500.000.000	
Công ty CP May Đức Linh	46,15%	46,15%	3.000.000	30.000.000.000		-	



**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09A-DN

**Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

Tên công ty	Tỷ lệ		Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019		
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Số lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Giá gốc	Giá hợp lý
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>				<b>33.706.748.299</b>		<b>33.706.748.299</b>	-
Công ty CPĐT&PT Bình Thắng	18,02%	18,02%		5.802.843.385		5.802.843.385	
Công ty CP NPL Dệt May Bình An	6,45%	6,45%		7.161.920.000		7.161.920.000	
Công ty CP Dệt May Liên Phương	2,04%	2,04%		3.480.000.000		3.480.000.000	
Công ty CP Đầu Tư An Phát	5,00%	5,00%		4.225.000.000		4.225.000.000	
Công Ty CP Thương Mại Bán Lê Nhà Bè	15,00%	15,00%		5.250.000.000		5.250.000.000	
Công ty cổ phần May Phú Thịnh	8,82%	8,82%		2.449.884.914		2.449.884.914	
Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP	2,61%	2,61%		5.337.100.000		5.337.100.000	
<b>Tổng</b>				<b>237.808.937.476</b>	-	<b>257.458.937.476</b>	-





**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09A-DN

**5.9 Phải trả người bán**

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>386.658.633.474</b>	<b>386.658.633.474</b>	<b>345.499.611.390</b>	<b>345.499.611.390</b>
Công ty CP May Tam Quan	21.565.132.500	21.565.132.500	17.372.053.288	17.372.053.288
Công ty CP May Gia Lai	27.739.552.611	27.739.552.611	15.760.441.720	15.760.441.720
Motives (Far East) Ltd.	12.613.513.135	12.613.513.135	13.144.406.811	13.144.406.811
Kufner Hong Kong LTD.	10.097.981.404	10.097.981.404	13.352.482.590	13.352.482.590
Công ty CP May Bình Thuận Nhà Bè	10.048.584.002	10.048.584.002	12.396.734.274	12.396.734.274
Công ty CP May Nhà Bè - Hậu Giang	19.646.133.025	19.646.133.025	16.528.525.467	16.528.525.467
Phải trả các nhà cung cấp khác	284.947.736.797	284.947.736.797	243.507.218.105	243.507.218.105
<b>Dài hạn</b>	<b>479.366.454</b>	<b>479.366.454</b>	<b>1.464.192.588</b>	<b>1.464.192.588</b>
Công Ty CP Long Phương Đông	479.366.454	479.366.454	1.464.192.588	1.464.192.588
<b>Tổng</b>	<b>387.137.999.928</b>	<b>387.137.999.928</b>	<b>346.963.803.978</b>	<b>346.963.803.978</b>

**5.10 Thuế và các khoản phải nộp/ phải thu Nhà nước**

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2019
<b>Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	4.131.255.185	32.242.391.952	31.000.065.741	5.373.581.396
Thuế XNK	151.529.181	638.459.426	777.793.121	12.195.486
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	581.692.626	-	581.692.626
Thuế thu nhập cá nhân	2.274.414.081	11.445.656.514	11.723.251.986	1.996.818.609
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	641.763.608	641.763.608	-
Thuế môn bài	-	24.500.000	24.500.000	-
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	-	32.152.778	32.152.778	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	284.050.070	5.803.754.390	5.457.108.891	630.695.569
Thuế nhà thầu	-	144.708.867	144.708.867	-
<b>Tổng</b>	<b>6.841.248.517</b>	<b>51.555.080.161</b>	<b>49.801.344.992</b>	<b>8.594.983.686</b>
<b>Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	439.048	4.710.328.057	4.709.889.009	-
Thuế XNK	1.720.079.605	3.099.661.912	3.111.009.357	1.731.427.050
Thuế thu nhập doanh nghiệp	42.873.869	17.955.196.366	17.912.322.497	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	172.936.763	172.936.763	-
<b>Tổng</b>	<b>1.763.392.522</b>	<b>25.938.123.098</b>	<b>25.906.157.626</b>	<b>1.731.427.050</b>

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09A-DN

**5.11 Chi phí phải trả**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>27.193.049.674</b>	<b>28.733.732.765</b>
Chi phí khuyến mãi, chiết khấu, hoa hồng	17.300.955.551	22.090.762.487
Nguyên phụ liệu	466.381.403	1.363.354.677
Chi phí điện, nước, vận chuyển	5.278.082.136	4.738.575.604
Chi phí phải trả khác	4.147.630.584	541.039.997
<b>b) Dài hạn</b>		-
<b>Tổng</b>	<b>27.193.049.674</b>	<b>28.733.732.765</b>

**5.12 Doanh thu chưa thực hiện**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>36.717.604.107</b>	<b>23.145.281.738</b>
Doanh thu nhận trước	36.717.604.107	23.145.281.738
<b>b) Dài hạn</b>	<b>25.267.014.292</b>	<b>25.029.723.468</b>
Doanh thu nhận trước	25.267.014.292	25.029.723.468
<b>Tổng</b>	<b>61.984.618.399</b>	<b>48.175.005.206</b>

**5.13 Phải trả khác**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>18.902.527.080</b>	<b>15.468.037.348</b>
Kinh phí công đoàn	1.301.560.611	1.377.968.479
Bảo hiểm xã hội	394.792.861	549.238.324
Bảo hiểm y tế	3.441.458.128	2.657.417.760
Bảo hiểm thất nghiệp	1.154.470.041	892.793.111
Phải trả khác	12.610.245.439	9.990.619.674
<b>b) Dài hạn</b>	<b>2.108.500.000</b>	<b>3.885.580.092</b>
Xây dựng hạ tầng kỹ thuật tại CCN Tam Quan	-	1.141.235.092
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.108.500.000	2.744.345.000
<b>Tổng</b>	<b>21.011.027.080</b>	<b>19.353.617.440</b>



**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.14 Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2019		Phát sinh trong kỳ		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>1.291.804.039.450</b>	<b>1.291.804.039.450</b>	<b>3.052.186.088.954</b>	<b>3.235.404.714.729</b>	<b>1.475.022.665.226</b>	<b>1.475.022.665.226</b>
NH Ngoại Thương VN (VCB)-VND	3.915.391.997	3.915.391.997	21.479.373.180	17.563.981.183	-	-
NH Ngoại Thương VN (VCB)-USD	473.969.846.688	473.969.846.688	772.864.073.676	1.043.062.838.740	744.168.611.752	744.168.611.752
NH Ngoại Thương VN (VCB)-CK	-	-	160.174.457.111	160.174.457.111	-	-
NHTMCP An Bình	37.115.229.504	37.115.229.504	91.563.540.451	54.448.310.947	-	-
NH Á Châu (ACB)	161.786.961.003	161.786.961.003	307.663.174.206	241.981.170.589	96.104.957.386	96.104.957.386
NH Far East National Bank (SINOPAC)	-	-	46.599.334.490	92.828.893.136	46.229.558.646	46.229.558.646
NH TMCP Đầu Tư và Phát Triển VN - Nam SG CK	-	-	120.390.204.000	120.390.204.000	-	-
NH TMCP Đầu Tư và Phát Triển VN - Nam SG-VND	-	-	211.410.361.768	290.292.817.549	78.882.455.781	78.882.455.781
NH TMCP Đầu Tư và Phát Triển VN - Nam SG	8.473.239.458	8.473.239.458	119.380.781.678	110.907.542.220	-	-
NH Đông nam Á - CN Chợ Lớn	33.924.904.368	33.924.904.368	142.497.662.289	337.956.237.429	229.383.479.508	229.383.479.508
NH Standard Chartered VND	-	-	19.373.371.248	35.530.338.580	16.156.967.332	16.156.967.332
NH Standard Chartered USD	-	-	58.959.139	31.197.176.866	31.138.217.727	31.138.217.727
NH Công Thương VN - CN4	542.700.316.186	542.700.316.186	1.006.382.160.524	662.887.246.641	199.205.402.303	199.205.402.303
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>29.918.150.246</b>	<b>29.918.150.246</b>	<b>32.348.635.194</b>	<b>36.183.499.739</b>	<b>33.753.014.791</b>	<b>33.753.014.791</b>
NH Ngoại Thương VN (VCB)-USD	16.021.800.000	16.021.800.000	16.047.350.000	17.326.365.185	17.300.815.185	17.300.815.185
NH Ngoại Thương VN (VCB)-VND	296.000.000	296.000.000	2.696.000.000	5.124.000.000	2.724.000.000	2.724.000.000
Ngân hàng Công Thương VN CN4- VND	9.862.634.276	9.862.634.276	9.862.634.276	9.862.634.276	9.862.634.276	9.862.634.276
Ngân hàng Công Thương VN CN4- USD	3.737.715.970	3.737.715.970	3.742.650.918	3.870.500.278	3.865.565.330	3.865.565.330
<b>Vay dài hạn</b>	<b>55.163.332.932</b>	<b>55.163.332.932</b>	<b>27.319.833.900</b>	<b>32.359.714.387</b>	<b>60.203.213.419</b>	<b>60.203.213.419</b>
Ngân hàng Công Thương VN CN4-VND	18.294.187.653	18.294.187.653	-	9.862.634.276	28.156.821.929	28.156.821.929
Ngân hàng Công Thương VN CN4-USD	9.572.642.079	9.572.642.079	-	3.746.314.411	13.318.956.490	13.318.956.490
Ngân hàng Ngoại Thương VN (VCB)-VND	-	-	-	2.696.000.000	2.696.000.000	2.696.000.000
Ngân hàng Ngoại Thương VN (VCB)-USD	27.296.503.200	27.296.503.200	27.319.833.900	16.054.765.700	16.031.435.000	16.031.435.000
<b>CỘNG</b>	<b>1.346.967.372.382</b>	<b>1.346.967.372.382</b>	<b>3.079.505.922.854</b>	<b>3.267.764.429.116</b>	<b>1.535.225.878.645</b>	<b>1.535.225.878.645</b>

**5.15 Vốn chủ sở hữu**

**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng (VND)
<b>Số dư tại 01/01/2018</b>	<b>182.000.000.000</b>	<b>31.399.897.713</b>	<b>109.004.214.438</b>	<b>322.404.112.151</b>
Trích lập các quỹ	-	-	11.811.258.575	11.811.258.575
Chia trả cổ tức 2017	-	-	45.500.000.000	45.500.000.000
<b>Số dư tại 31/12/2018</b>	<b>182.000.000.000</b>	<b>31.399.897.713</b>	<b>125.513.321.940</b>	<b>338.913.219.653</b>
Số dư tại 01/01/2019	182.000.000.000	31.399.897.713	125.513.321.940	338.913.219.653
Lãi trong kỳ	-	-	72.329.875.860	72.329.875.860
Trích lập các quỹ	-	-	11.572.780.138	11.572.780.138
Chia trả cổ tức 2018	-	-	45.500.000.000	45.500.000.000
Giảm khác	-	-	5.324.956.674	5.324.956.674
<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	<b>182.000.000.000</b>	<b>31.399.897.713</b>	<b>135.445.460.988</b>	<b>348.845.358.701</b>

**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND	tỷ lệ %
Tập đoàn dệt may Việt Nam	50.400.000.000	50.400.000.000	27,69%
Các cổ đông khác	131.600.000.000	131.600.000.000	72,31%
<b>Tổng</b>	<b>182.000.000.000</b>	<b>182.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND
Vốn góp tại đầu năm	182.000.000.000	182.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp tại cuối kỳ	182.000.000.000	182.000.000.000

**d. Cổ phiếu**

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.200.000	18.200.000
Cổ phiếu phổ thông	18.200.000	18.200.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

**e. Các quỹ doanh nghiệp**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	31.399.897.713	31.399.897.713
<b>Tổng</b>	<b>31.399.897.713</b>	<b>31.399.897.713</b>



**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09A-DN

**5.16 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018</u>
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>3.452.831.874.070</b>	<b>3.603.967.188.954</b>
Doanh thu bán hàng	3.425.291.490.852	3.506.870.959.499
Doanh thu cung cấp dịch vụ	27.540.383.218	97.096.229.455
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>19.169.757.387</b>	<b>22.944.734.318</b>
Giảm giá hàng bán	2.817.493.985	2.980.132.976
Hàng bán trả lại	16.352.263.402	19.964.601.342
<b>Tổng</b>	<b><u>3.433.662.116.683</u></b>	<b><u>3.581.022.454.636</u></b>

**5.17 Giá vốn hàng bán**

	<u>Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018</u>
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.987.719.926	37.447.110.365
Giá vốn hàng bán	2.721.358.296.061	2.821.888.388.581
<b>Tổng</b>	<b><u>2.724.346.015.987</u></b>	<b><u>2.859.335.498.946</u></b>

**5.18 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.141.235.846	2.212.113.429
Lãi cho vay	2.750.052.736	2.900.182.092
Cổ tức, lợi nhuận được chia	25.646.177.278	31.494.504.229
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	17.371.032.134	28.334.251.663
<b>Tổng</b>	<b><u>47.908.497.994</u></b>	<b><u>64.941.051.413</u></b>

**5.19 Chi phí tài chính**

	<u>Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018</u>
Lãi tiền vay	56.404.781.548	45.027.616.446
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	18.635.578.914	53.866.416.407
Lỗ từ đầu tư ngắn hạn, dài hạn	455.700.000	108.612.727
<b>Tổng</b>	<b><u>75.496.060.462</u></b>	<b><u>99.002.645.580</u></b>

**5.20 Chi phí bán hàng**

	<b>Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018</b>
Chi phí nhân viên	69.021.330.859	74.244.196.977
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	4.538.960.089	4.688.734.923
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3.826.774.503	4.259.730.154
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.675.063.571	4.469.292.691
Thuế, phí, lệ phí	131.194.090	147.081.634
Chi phí dịch vụ mua ngoài	219.529.903.753	228.745.980.965
Chi phí bằng tiền khác	17.350.514.872	20.503.554.379
<b>Tổng</b>	<b>320.073.741.737</b>	<b>337.058.571.723</b>

**5.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018</b>
Chi phí nhân viên quản lý	181.932.281.472	159.989.092.059
Chi phí vật liệu quản lý	13.260.383.352	12.833.074.222
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.739.803.291	5.393.637.610
Chi phí khấu hao TSCĐ	16.126.404.217	15.791.090.578
Thuế phí và lệ phí	1.034.723.066	4.501.820.973
Chi phí dự phòng	-	546.709.701
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.699.819.887	38.888.999.796
Chi phí bằng tiền khác	30.561.309.111	29.649.940.038
<b>Tổng</b>	<b>283.354.724.396</b>	<b>267.594.364.976</b>

**5.22 Thu nhập khác/ Chi phí khác**

	<b>Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018</b>
<b>Thu nhập khác</b>		
Thanh lý tài sản cố định	1.025.555.577	1.381.513.996
Chênh lệch tiền gia công	209.587.741	16.504.494
Thu nhập do xử lý công nợ	6.272.119	3.546.598
Thu hồi nguyên vật liệu	-	245.445.601
Thu nhập khác	12.977.203.485	6.200.021.317
<b>Tổng</b>	<b>14.218.618.922</b>	<b>7.847.032.006</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Phạt vi phạm hành chính	2.694.473.540	898.617.605
Chênh lệch tiền NPL+gia công	833.676.869	55.970.554
Chi phí khác	345.822.875	186.394.874
<b>Tổng</b>	<b>3.873.973.284</b>	<b>1.140.983.033</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>10.344.645.638</b>	<b>6.706.048.973</b>



**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Bảo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09A-DN

**5.23 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<b>Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>88.644.717.733</b>	<b>89.678.473.797</b>
<b>Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:</b>	<b>22.196.928.459</b>	<b>12.010.503.385</b>
- Các khoản chi phí không chứng từ	3.755.984.519	2.898.905.717
- Các khoản phạt	2.694.473.540	898.617.605
- Chi phí khấu hao vượt mức quy định	904.311.947	805.721.663
- Chi phí lãi vay vượt theo Nghị định 20	14.842.158.453	7.407.258.400
<b>Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:</b>	<b>29.267.436.826</b>	<b>22.398.438.578</b>
- Cổ tức	25.646.177.278	22.398.438.578
- Hoàn nhập Dự phòng	3.621.259.548	-
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>81.574.209.366</b>	<b>79.290.538.604</b>
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
Thuế TNDN phát sinh đối với hoạt động chính	16.314.841.873	15.858.107.721
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>16.314.841.873</b>	<b>15.858.107.721</b>

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09A-DN

**6. THÔNG TIN KHÁC****6.1 Thông tin về các bên liên quan  
Giao dịch với các bên có liên quan  
Giao dịch bán hàng trong kỳ**

Bên Liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Từ ngày 01/01/2019	Từ ngày 01/01/2018
			đến 31/12/2019	đến 31/12/2018
			VND	VND
Cty CP May Bình Thuận-Nhà Bè	Công ty con	Quần áo	641.120.909	432.561.818
		Khác	463.444.000	48.834.000
Cty CP May Đà Lạt	Công ty con	Quần áo	13.663.640	4.090.900
		Điện, ăn, nước, thuê máy	-	1.071.000
		Khác	79.719.875	7.785.755
		Quần áo	-	1.376.818
Cty CP May Bình Định	Công ty con	Điện, ăn, nước, thuê máy	33.145.692	19.697.184
		Tiền thuê nhà	289.274.400	287.690.400
		Khác	-	19.547.511
		Quần áo	190.495.998	-
		Điện, ăn, nước, thuê máy	14.538.000	56.736.000
Cty CP May Tam Quan	Công ty con	Tiền thuê nhà	-	372.418.785
		Nguyên Phụ Liệu	-	11.311.315
		Khác	257.239.177	24.000.000
		Thiết bị các loại	377.272.728	-
		Quần áo	9.200.000	-
		Điện, ăn, nước, thuê máy	-	900.000
Cty CP May Gia Lai	Công ty con	Nguyên Phụ Liệu	166.815.300	324.475.200
		Khác	177.213.500	32.800.000
		Điện, ăn, nước, thuê máy	1.800.000.000	1.800.000.000
		Khác	52.103.088	4.409.091



**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09A-DN

**6.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)****Giao dịch bán hàng trong kỳ (Tiếp theo)**

Bên Liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Từ ngày 01/01/2019	Từ ngày 01/01/2018
			đến 31/12/2019	đến 31/12/2018
			VND	VND
Cty CP May Nhà Bè - Hậu Giang	Công ty con	Quần áo	683.687.999	35.289.090
		Điện, ăn, nước, thuê máy	6.666.000	3.816.000
		Khác	360.089.204	207.277.333
Công ty CP May Gia Phúc	Công ty liên doanh, liên kết	Quần áo	26.370.046.075	18.310.574.893
		Khác	7.410.000	7.130.000
Cty CP May Nhà Bè - Đức Linh	Công ty liên doanh, liên kết	Quần áo	9.632.727	7.929.259
		Điện, ăn, nước, thuê máy	68.619.786	15.431.343
		Nguyên Phụ Liệu	-	112.736.086
		Chi Phí XNK	58.724.644	-
		Khác	413.601.832	202.809.850
		Thiết bị các loại	-	9.740.406.105
Cty CP May An Nhơn	Công ty liên doanh, liên kết	Quần áo	66.600.166	-
		Khác	39.550.000	-
Công ty CP Du Lịch NBC Cam Bình Resort	Công ty liên doanh, liên kết	Điện, ăn, nước, thuê máy	-	7.437.208
		Tiền thuê nhà	-	11.764.500
		Khác	3.000.000	15.717.100
Cty Cổ Phần Đầu Tư & Phát triển DVTM Nhà Bè	Công ty liên doanh, liên kết	Quần áo	46.585.910	7.727.250
		Điện, ăn, nước, thuê máy	68.894.284	149.365.359
		Tiền thuê nhà	441.517.400	429.922.155
		Khác	18.385.000	126.593.250
		Thiết bị các loại	22.700.000	-

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09A-DN

**6.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)****Giao dịch bán hàng trong kỳ (Tiếp theo)**

Bên Liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Từ ngày 01/01/2019	Từ ngày 01/01/2018
			đến 31/12/2019	đến 31/12/2018
			VND	VND
Cty CP Tư Vấn Công Nghệ Nhà Bè	Công ty liên doanh, liên kết	Quần áo	-	8.554.545
		Điện, ăn, nước, thuê máy	71.146.864	99.949.735
		Tiền thuê nhà	599.280.000	599.280.000
Cty CP Xây Lắp Công Nghiệp Nhà Bè	Công ty liên doanh, liên kết	Quần áo	22.222.728	24.131.818
		Điện, ăn, nước, thuê máy	48.227.589	52.454.101
		Tiền thuê nhà	278.520.000	352.096.350
		Khác	20.490.000	17.180.000
Cty CP May Sông Tiền	Công ty liên doanh, liên kết	Quần áo	369.471.640	317.486.182
		Điện, ăn, nước, thuê máy	29.200.000	18.720.000
		Nguyên Phụ Liệu	86.486.363	37.795.454
		Khác	538.194.150	27.450.000
CN Công Ty CP May Sông Tiền - XN May	Công ty liên doanh, liên kết	Quần áo	135.514.545	138.000.000
		Điện, ăn, nước, thuê máy	29.484.000	41.090.000
		Khác	87.849.145	3.340.000
Công ty CP May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên doanh, liên kết	Quần áo	4.653.886.012	-



**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09A-DN

**6.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**  
**Giao dịch mua hàng trong kỳ**

Bên Liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Từ ngày 01/01/2019	Từ ngày 01/01/2018
			đến 31/12/2019	đến 31/12/2018
			VND	VND
Cty CP May Bình Thuận-Nhà Bè	Công ty con	Gia công	25.896.322.867	30.510.282.204
		Hoa Hồng	171.695.456	125.813.999
Cty CP May Đà Lạt	Công ty con	Gia công	69.448.306.524	50.334.759.539
		khác	-	36.708.000
Cty CP May Bình Định	Công ty con	Gia công	22.533.784.369	20.753.869.940
		khác	47.520.000	-
Cty CP May Tam Quan	Công ty con	Gia công	79.599.404.488	85.933.655.769
		Phí vận chuyển	-	37.989.091
		khác	-	18.250.000
Cty CP May Gia Lai	Công ty con	Gia công	103.853.519.847	84.611.635.407
Cty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè	Công ty con	Gia công	1.096.273.388	161.545.801
Cty CP May Nhà Bè - Hậu Giang	Công ty con	Gia công	104.425.782.558	90.111.466.728
		khác	8.308.080	48.646.885
Cty CP May Nhà Bè - Đức Linh	Công ty liên doanh, liên kết	Gia công	103.545.088.606	70.980.671.778
		Thiết bị các loại	4.006.878.594	-
		Phí vận chuyển	-	18.181.818
Công ty CP Du Lịch NBC Cam Bình Resort	Công ty liên doanh, liên kết	Thiết bị các loại	-	46.929.992
		Công cụ, dụng cụ	-	12.350.000
		Phí vận chuyển	-	691.322.500
		khác	244.203.636	1.365.770.462
		Văn Phòng Phẩm	6.169.135	17.800.000
		Quảng cáo	5.000.000	2.270.000

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09A-DN

**6.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)  
Giao dịch mua hàng trong kỳ (Tiếp theo)**

Bên Liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Từ ngày 01/01/2019	Từ ngày 01/01/2018
			đến 31/12/2019	đến 31/12/2018
			VND	VND
Cty Cổ Phần Đầu Tư &	Công ty liên doanh, liên kết	Phí vận chuyển	47.846.043.553	52.468.382.064
		khác	99.829.388.248	144.502.942.927
Cty CP Tư Vấn Công Nghệ Nhà Bè	Công ty liên doanh, liên kết	Thiết bị các loại	7.621.347.000	18.469.532.000
		Dịch vụ bảo trì	1.328.350.000	5.800.000
		Công cụ, dụng cụ	139.880.000	-
		khác	-	9.540.000
		Văn Phòng Phẩm	-	9.700.000
		Sửa chữa	8.050.000	11.100.000
Cty CP Xây Lắp Công Nghiệp Nhà Bè	Công ty liên doanh, liên kết	Thiết bị các loại	-	3.073.963.475
		Công cụ, dụng cụ	2.864.322.818	-
		khác	-	3.214.602.100
		Sửa chữa	28.181.800	81.758.408
Cty CP May Sông Tiền	Công ty liên doanh, liên kết	Gia công	3.185.148.344	1.062.714.147
		khác	7.456.000	-
CN Công Ty CP May Sông Tiền - XN May An Giang	Công ty liên doanh, liên kết	Gia công	10.610.863.683	1.949.734.731
Cty CP May An Nhơn	Công ty liên doanh, liên kết	Gia công	15.429.256.703	8.905.848.274
Công ty CP May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên doanh, liên kết	Gia công	13.451.647.706	-



**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09A-DN

**6.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)  
Số dư với các bên có liên quan**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Nội dung giao dịch</b>	<b>31/12/2019 VND</b>	<b>01/01/2019 VND</b>
Công ty CP May Bình Định	Công ty con	Phải thu khách hàng	28.770.720	79.748.460
		Phải thu khác	413.731.487	424.267.523
		Phải trả người bán	3.329.956.230	9.610.208.847
Công ty CP May Bình Thuận	Công ty con	Phải trả người bán	10.066.227.002	12.586.811.614
Công ty CP May Đà Lạt	Công ty con	Phải thu khách hàng	30.250.000	
		Phải thu khác	82.559.870	
		Phải trả người bán	13.019.178.315	4.791.776.122
Công ty CP May Gia Lai	Công ty con	Phải thu khách hàng	4.459.264.997	4.605.082.847
		Phải trả người bán	27.739.552.611	15.760.441.720
		Phải trả khác	3.727.693.666	
Công Ty CP May Nhà Bè - Hậu Giang	Công ty con	Phải thu khác	1.440.558.157	1.799.423.636
		Phải thu khách hàng	2.810.426.287	5.277.447.834
		Phải trả người bán	19.646.133.025	16.528.525.467
Công ty CP May Tam Quan	Công ty con	Phải thu khách hàng	93.560.500	-
		Phải trả người bán	21.565.132.500	17.372.053.288
		Phải thu khác	712.335.606	



**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09A-DN

**6.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)  
Số dư với các bên có liên quan (Tiếp theo)**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Nội dung giao dịch</b>	<b>31/12/2019 VND</b>	<b>01/01/2019 VND</b>
Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè	Công ty con	Phải thu khác	19.117.112.328	18.337.112.329
		Phải thu khách hàng	3.964.850.000	1.984.850.000
		Phải trả người bán	420.579.155	
		Trả trước cho người bán	16.665.565.834	16.665.565.834
Công ty CP Đầu Tư & Phát triển DVTM Nhà Bè	Công ty liên doanh, liên kết	Phải thu khác	193.820.630	192.572.430
		Phải thu khách hàng	125.385.013	137.088.770
		Phải trả người bán	302.097.139	
Công ty CP Du Lịch NBC Cam Bình Resort	Công ty liên doanh, liên kết	Phải trả người bán	144.882.000	
Công ty CP May 9	Công ty liên doanh, liên kết	Phải thu khác		7.440.770
		Phải trả người bán	304.429	
Công ty CP May An Nhơn	Công ty liên doanh, liên kết	Phải trả người bán	3.514.571.421	4.567.334.853
		Phải thu khác	916.360.718	916.360.718
Công ty CP May Gia Phúc	Công ty liên doanh, liên kết	Phải thu khác	29.785.602.738	28.035.602.739
		Trả trước cho người bán	5.326.799.899	5.334.240.606
		Phải thu khách hàng	53.981.621.036	40.623.515.573
		Phải trả người bán		7.440.770



**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09A-DN

**6.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)  
Số dư với các bên có liên quan (Tiếp theo)**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Nội dung giao dịch</b>	<b>31/12/2019 VND</b>	<b>01/01/2019 VND</b>
Công ty CP May Nhà Bè - Đức Linh	Công ty liên doanh, liên kết	Phải thu khác	1.519.993.027	105.186.849
		Phải thu khách hàng	32.843.993.417	37.117.549.729
		Phải trả người bán	20.520.540.368	2.897.830.638
Công ty CP May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên doanh, liên kết	Phải thu khác	4.155.246.564	
		Phải thu khách hàng	1.105.293.443	
		Phải trả người bán	1.265.279.152	
Công ty CP May Sông Tiền	Công ty liên doanh, liên kết	Phải thu khách hàng	97.048.000	-
		Phải trả người bán	2.122.626.083	3.422.124
Công Ty CP Tư Vấn Công Nghệ Nhà Bè	Công ty liên doanh, liên kết	Phải thu khác	44.385.523	14.871.611
		Phải thu khách hàng		54.934.000
		Phải trả người bán	566.065.500	3.549.059.250
Công ty CP Xây lắp Công Nghiệp Nhà Bè	Công ty liên doanh, liên kết	Phải thu khác	16.043.781	12.767.377
		Phải thu khách hàng	61.721.000	32.549.000
		Phải trả người bán	250.036.380	510.103.550



**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

TP.HCM, ngày 15 tháng 02 năm 2020

**Người lập**



**Võ Nguyễn Thùy Dung**

  
**Trưởng phòng  
Kế toán**

**Mai Văn Hoàng Dũng**

**Trưởng Giám đốc**



**Nguyễn Ngọc Lân**

